

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI

Mẫu số: B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI
DN: CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI, S=Đồng Nai, C=VN
Reason: I am approving this document with my legally binding signature
Location: your signing location here
Date: 2026.01.20 16:57:23+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

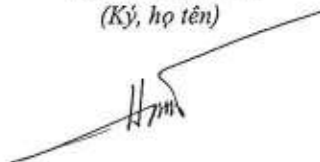
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		552,985,275,602	628,705,383,141
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17,734,176,989	42,620,435,447
1. Tiền	111		17,734,176,989	17,620,435,447
2. Các khoản tương đương tiền	112			25,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		237,240,000,000	258,300,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	237,240,000,000	258,300,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		188,532,145,418	152,105,465,172
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	86,682,961,917	99,273,024,163
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	49,953,367,986	48,885,516,803
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	7,000,000,000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	51,800,199,985	10,199,043,981
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.8	(10,818,192,264)	(10,165,927,569)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	3,913,807,794	3,913,807,794
IV. Hàng tồn kho	140	V.9	109,331,587,256	175,108,909,953
1. Hàng tồn kho	141		109,331,587,256	175,108,909,953
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		147,365,939	570,572,569
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	147,365,939	357,693,568
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			212,879,001
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91,060,596,243	88,000,635,752
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,085,826,000	4,137,186,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	3,465,936,000	3,207,296,000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	619,890,000	929,890,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		19,699,821,907	20,290,446,360
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	8,626,363,470	9,132,978,059
- Nguyên giá	222		39,188,172,922	36,968,731,946
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30,561,809,452)	(27,835,753,887)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	11,073,458,437	11,157,468,301

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		12,677,677,564	12,677,677,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,604,219,127)	(1,520,209,263)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		282,899,988	226,250,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		282,899,988	226,250,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	64,382,331,352	61,186,803,984
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		54,509,017,146	51,313,489,778
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,000,000,000	10,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(126,685,794)	(126,685,794)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.12	2,609,716,996	2,159,949,408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,609,716,996	2,159,949,408
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		644,045,871,845	716,706,018,893
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		448,980,699,779	536,633,975,707
I. Nợ ngắn hạn	310		443,064,934,195	530,376,775,701
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	2,422,290,783	2,165,116,757
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	6,091,098,633	5,292,876,607
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2,309,266,309	2,603,374,897
4. Phải trả người lao động	314		1,510,611,615	2,089,238,625
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2,263,126,105	2,670,955,970
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		123,545,455	120,545,455
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3,200,956,250	3,003,348,917
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	424,246,860,530	511,589,288,909
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		897,178,515	842,029,564
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		5,915,765,584	6,257,200,006
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	5,915,765,584	5,163,566,667
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			1,093,633,339
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		195,065,172,066	180,072,043,186
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	195,065,172,066	180,072,043,186
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158,480,630,000	158,480,630,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158,480,630,000	158,480,630,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36,584,542,066	21,591,413,186
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20,784,264,235	5,448,434,174
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15,800,277,831	16,142,979,012
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		644,045,871,845	716,706,018,893

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thanh Hải

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Kim Thanh

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hoàng Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	849,349,582,859	884,888,873,149	3,195,775,723,571	3,420,009,031,516
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		849,349,582,859	884,888,873,149	3,195,775,723,571	3,420,009,031,516
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	831,229,359,197	865,173,311,961	3,123,702,421,910	3,343,780,981,161
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18,120,223,662	19,715,561,188	72,073,301,661	76,228,050,355
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3,399,799,649	3,134,230,384	13,990,531,255	13,750,162,662
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5,658,989,865	6,177,989,259	22,896,495,220	24,943,077,700
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,658,989,865	6,487,894,433	22,896,495,220	25,252,982,874
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	5,892,372,352	5,531,066,587	22,336,015,112	23,850,879,203
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	5,535,204,313	6,716,975,000	20,664,276,782	20,571,684,705
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		4,433,456,781	4,423,760,726	20,167,045,802	20,612,571,409
11. Thu nhập khác	31	VI.6	160,569	60,747,512	85,463,843	431,376,721
12. Chi phí khác	32	VI.7	288,803,897	255,863,823	748,671,904	766,355,348
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(288,643,328)	(195,116,311)	(663,208,061)	(334,978,627)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,144,813,453	4,228,644,415	19,503,837,741	20,277,592,782
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	748,876,245	893,643,030	3,703,559,910	4,134,613,770
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,395,937,208	3,335,001,385	15,800,277,831	16,142,979,012
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thanh Hải

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Kim Thanh



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI

Mẫu số: B03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19,503,837,741	20,277,592,782
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,810,065,429	2,684,711,103
- Các khoản dự phòng	03		652,264,695	1,012,105,137
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13,990,531,255)	(13,802,889,934)
- Chi phí lãi vay	06		22,896,495,220	25,252,982,874
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31,872,131,830	35,424,501,962
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(30,176,259,311)	(7,494,610,576)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		65,777,322,697	(12,114,561,490)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,567,336,993	2,809,575,774
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(239,439,959)	(245,872,547)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22,827,055,608)	(25,433,421,555)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,612,699,676)	(1,850,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(752,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40,609,336,966	(8,904,388,432)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,276,090,964)	(2,830,742,593)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	52,727,272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(91,500,000,000)	(153,600,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		105,560,000,000	189,470,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5,050,320,000)	(1,400,266,780)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,854,792,632	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,352,084,626	12,882,771,156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22,940,466,294	44,574,489,055
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	2,697,641,362,894	2,916,169,063,184
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(2,786,077,424,612)	(2,929,183,306,956)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(88,436,061,718)</i>	<i>(13,014,243,772)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(24,886,258,458)	22,655,856,851
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42,620,435,447	19,964,578,596
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		17,734,176,989	42,620,435,447

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thanh Hải

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Kim Thanh

Lớp, Ngày 14 tháng 01 năm 2026
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Hoàng Linh

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2863/2003/QĐ.CT.UBT ngày 05 tháng 09 năm 2003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4703000089 (số mới là 3600661303) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 21 tháng 11 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2025 và 01/01/2025 là 158.480.630.000 VND, tương đương với 15.848.063 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BMF và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 16 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 255B Phạm Văn Thuận, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Xăng, dầu, nhớt, các chất bôi trơn (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar và các dịch vụ giải khát có kèm khiêu vũ) (chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
 - Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông sản (thực hiện theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ);
 - Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Khí dầu mỏ hoá lỏng, chất đốt (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
 - Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
 - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ vật liệu xây dựng;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hoá lỏng và các chất bôi trơn (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
 - Trồng cây lâu năm khác. Chi tiết: Trồng cây công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở).
- Trong năm, hoạt động chính của Công ty là bán lẻ xăng, dầu, nhớt, các chất bôi trơn và khí dầu mỏ hoá lỏng, chất đốt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ: Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất,

kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc:	4 – 25
Máy móc thiết bị:	5 – 8
Phương tiện vận tải:	4 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý:	5

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 29 - 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Các bên liên quan:

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

- Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Cổ phần Bến Xe Quảng Ninh	Việt Nam	Cổ đông nắm giữ từ 5% số cổ phần có quyền biểu quyết
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Việt Nam	Cổ đông nắm giữ từ 5% số cổ phần có quyền biểu quyết

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty cổ phần	Việt Nam	Cổ đông nắm giữ từ 5% số cổ phần có quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	Việt Nam	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc	Việt Nam	Thành viên chủ chốt

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	5,215,558,334	12,693,715,534
- Tiền gửi ngân hàng	12,518,618,655	4,926,719,913
- Các khoản tương đương tiền		25,000,000,000
Cộng	17,734,176,989	42,620,435,447

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	237,240,000,000	237,240,000,000	258,300,000,000	258,300,000,000
- Các khoản đầu tư khác				

B) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên kết	54,509,017,146			51,313,489,778		
- Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	1,100,000,000			1,100,000,000		
- Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	53,409,017,146			50,213,489,778		
- Đầu tư vào đơn vị khác;	10,000,000,000	(126,685,794)		10,000,000,000	(126,685,794)	
- Công ty Cổ phần Sầu riêng Tây Nguyên	10,000,000,000	(126,685,794)		10,000,000,000	(126,685,794)	

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	86,682,961,917	99,273,024,163
- Công ty Xi măng Nghi Sơn	12,482,526,636	17,348,112,555
- Công ty Cổ phần Lizen	11,145,055,791	14,444,925,920
- Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu Khí Việt Khánh An	5,397,060,000	5,382,505,709
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Hà Tiên - Nhà Máy Xi Măng Kiên Lương	5,325,479,415	2,761,876,665
- Công Ty TNHH Thye Mینگ (Việt Nam)	4,195,318,147	4,322,176,123
- Công ty Cổ phần Vận Tải Toàn Cầu Việt Nam	3,137,619,000	3,137,619,000
- Công ty Cổ phần Thực phẩm CJ Cầu Tre - Chi nhánh Long An	3,302,924,688	4,178,689,086
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Hà Tiên - Nhà Máy Xi Măng Bình Phước		361,831,551
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Tổng Công Ty Cao Su Đồng Nai		3,348,490,000
- Các khách hàng khác	41,696,978,240	43,986,797,554

4. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2025
Trả trước cho người bán ngắn hạn	49,953,367,986	48,885,516,803
- Công ty Cổ phần Việt Oil	37,991,800,000	37,991,800,000
- Công Ty TNHH Xăng Dầu Hùng Hậu	5,017,080,440	5,011,115,000
- Công Ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	4,228,623,408	222,192,000
- Các khách hàng khác	2,715,864,138	5,660,409,803

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI

Trả trước cho người bán dài hạn	3,465,936,000	3,207,296,000
- Công ty TNHH MTV Quý Như Ngọc	1,977,936,000	3,207,296,000
- Bùi Thị Hồng Nhung	1,488,000,000	

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Chi tiêu	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyễn Chí Anh	7,000,000,000			

6. Phải thu khác

Chi tiêu	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác:	51,800,199,985		10,199,043,981	
- Phải thu về nhận chuyển nhượng cổ phần	41,846,640,000			
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	6,896,818,958		7,258,372,329	
- Dự thu lãi cho vay ngắn hạn	77,095,891			
- Thuế thu nhập cá nhân truy thu	17,794,279		30,965,279	
- Công ty TNHH Ô tô Việt Nhật	2,354,545,464		2,354,545,464	
- Phải thu về vô bình gas	367,950,000		317,800,000	
- Tạm ứng nhân viên	238,355,393		198,000,000	
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1,000,000		39,360,909	
Phải thu dài hạn khác: Ký cược, ký quỹ	619,890,000		929,890,000	
Cộng	52,420,089,985		11,128,933,981	

7. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chi tiêu	31/12/2025		01/01/2025	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Công nợ biến thủ		3,913,807,794		3,913,807,794
b) Tài sản khác.				

8. Nợ xấu

Chi tiêu	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty Cổ phần Nam Thịnh Phát	470,919,993	-	(470,919,993)	470,919,993	-	(470,919,993)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ 211	244,950,000	-	(244,950,000)	244,950,000	-	(244,950,000)
Công ty TNHH Nguyễn Hòa Bình	318,868,900	-	(318,868,900)	318,868,900	-	(318,868,900)
DNTN Vạn Minh	100,480,000	-	(100,480,000)	100,480,000	-	(100,480,000)
Công ty TNHH MTV Văn Tiến Nghĩa	75,417,860	-	(75,417,860)	75,417,860	-	(75,417,860)
Công ty TNHH MTV Ngọc Tấn Thành	204,365,800	-	(204,365,800)	204,365,800	-	(204,365,800)
Công ty TNHH Huy Tuấn Phát	65,593,000	-	(65,593,000)	65,593,000	-	(65,593,000)
Công ty TNHH Vận tải Thanh Đức	150,526,460	-	(150,526,460)	150,526,460	-	(150,526,460)
Công ty TNHH Trí Minh Phát	159,668,050	-	(159,668,050)	159,668,050	-	(159,668,050)
Công ty TNHH XD Thương mại Dịch vụ Thiện Ân	34,712,660	-	(34,712,660)	34,712,660	-	(34,712,660)
Công ty TNHH Vận tải Bảo Phúc Minh Long	27,520,000	-	(27,520,000)	27,520,000	-	(27,520,000)
Công ty TNHH Hải Âu Phát	1,218,680,003	-	(1,218,680,003)	1,218,680,003	-	(1,218,680,003)
Công ty CP Thương mại Lagom - Chi nhánh Sóc Trăng	518,622,120	-	(518,622,120)	523,622,120	157,066,636	(366,535,484)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI

Chỉ tiêu	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Vận tải Văn Anh	402,140,000	-	(402,140,000)	402,140,000	-	(402,140,000)
Công ty TNHH Nhiên liệu Vận tải Vinh Phát	847,200,000	138,915,000	(708,285,000)	847,200,000	346,770,000	(500,430,000)
Công nợ biến thủ	3,913,807,794	-	(3,913,807,794)	3,913,807,794	-	(3,913,807,794)
Các khách hàng khác	2,394,192,731	190,558,107	(2,203,634,624)	2,523,188,113	611,876,548	(1,911,311,565)
Cộng	11,147,711,393	329,473,107	(10,818,192,264)	11,281,660,753	1,115,733,184	(10,165,927,569)

9. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng gửi đi bán			37,423,037	
- Công cụ, dụng cụ	356,698,195		382,610,845	
- Hàng hóa	108,974,889,061		174,688,876,071	
Cộng	109,331,587,256		175,108,909,953	

Hàng hóa của Công ty được thế chấp cho các khoản vay của Công ty.

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Tại ngày 01/01/2025	17,274,043,374	11,408,398,733	8,025,697,246	260,592,593	36,968,731,946
- Mua trong kỳ		90,440,976	2,129,000,000		2,219,440,976
- Đầu tư XDDB hoàn thành					
- Giảm trong kỳ					
- Tại ngày 31/12/2025	17,274,043,374	11,498,839,709	10,154,697,246	260,592,593	39,168,172,922
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Tại ngày 01/01/2025	15,095,859,595	7,977,462,981	4,636,684,146	125,747,165	27,835,753,887
- Khấu hao trong kỳ	977,456,616	963,487,282	748,184,080	36,927,587	2,726,055,565
- Giảm trong kỳ					
- Tại ngày 31/12/2025	16,073,316,211	8,940,950,263	5,384,868,226	162,674,752	30,561,809,452
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2025	2,178,183,779	3,430,935,752	3,389,013,100	134,845,428	9,132,978,059
- Tại ngày 31/12/2025	1,200,727,163	2,557,889,446	4,769,829,020	97,917,841	8,626,363,470

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 20.928.679.605 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 19.825.099.151 VND).

- Giá trị còn lại của tài sản cố định đang thế chấp cho khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 984.270.228 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 1.422.514.008 VND).

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Tại ngày 01/01/2025	12,380,391,200		297,286,364		12,677,677,564
- Tại ngày 31/12/2025	12,380,391,200		297,286,364		12,677,677,564
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Tại ngày 01/01/2025	1,222,922,899		297,286,364		1,520,209,263
- Khấu hao trong kỳ	84,009,864				84,009,864
- Tại ngày 31/12/2025	1,306,932,763		297,286,364		1,604,219,127
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2025	11,157,468,301				11,157,468,301
- Tại ngày 31/12/2025	11,073,458,437				11,073,458,437

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị còn lại của Quyền sử dụng đất dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay là 3.801.094.801 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 3.885.104.665 VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI

12. Chi phí trả trước

Chi tiêu	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	147,365,939	357,693,568
- Chi phí trả trước	147,365,939	341,999,141
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		15,694,427
b) Dài hạn	2,609,716,996	2,159,949,408
- Chi phí trả trước	2,465,646,474	2,039,134,775
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	144,070,522	120,814,633
Cộng	2,757,082,935	2,517,642,976

13. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	31/12/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	424,246,860,530		2,697,793,962,892	2,785,136,391,271	511,589,288,909	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	28,289,000,000		270,540,344,030	268,929,942,410	26,678,598,380	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	124,940,157,080		548,231,251,497	563,720,621,421	140,429,527,004	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Đồng Nai	169,256,831,570		1,287,412,338,477	1,312,315,878,047	194,160,371,140	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	38,212,211,880		270,559,627,840	280,024,236,660	47,676,820,700	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tam Phước	23,634,660,000		106,993,279,530	107,660,483,300	24,301,863,770	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai	39,914,000,000		213,904,521,520	252,027,429,439	78,036,907,919	
Vay dài hạn ngân hàng Shinhan đến hạn trả			152,599,998	457,799,994	305,199,996	
b) Vay trung dài hạn				1,093,633,339	1,093,633,339	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng				1,093,633,339	1,093,633,339	
Cộng	424,246,860,530		2,697,793,962,892	2,786,230,024,610	512,682,922,248	

14. Phải trả người bán

Chi tiêu	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2,422,290,783	2,422,290,783	2,165,116,757	2,165,116,757
- Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu Khí Việt Khánh An	1,057,282,000	1,057,282,000		
- Công ty CP Petro Times	371,009,530	371,009,530		
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thiết Bị Xăng Dầu Việt	113,529,600	113,529,600	1,143,558,000	1,143,558,000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex (Sài Gòn)	184,830,336	184,830,336	99,516,120	99,516,120
- Các nhà cung cấp khác	695,639,317	695,639,317	922,042,637	922,042,637
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	2,422,290,783	2,422,290,783	2,165,116,757	2,165,116,757

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiêu	31/12/2025	01/01/2025
Trả trước của khách hàng	6,091,098,633	5,292,876,607
- Công ty CP Thương Mại Long Thành	702,150,000	
- Công ty TNHH MTV TMDV Sản Xuất Quốc Khánh	1,430,980,000	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI

Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2025
- Công ty TNHH MTV Petro Quỳnh Mai	982,530,000	
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Hồng Thoa		3,589,710,000
- Công ty TNHH Xăng Dầu Sông Đà Đồng Nai	358,600,000	395,680,000
- Doanh nghiệp tư nhân Xăng dầu Hồng Xuân Hoàng	740,000,000	280,440,000
- Công ty TNHH Tiếp Vận Quốc Tế Hải Minh		208,560,000
- Các khách hàng khác	1,876,792,611	818,486,607

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	31/12/2025	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2025
- Thuế giá trị gia tăng	613,861,685	(286,459,448,903)	287,073,310,588	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,652,091,624	(4,612,699,676)	3,703,559,910	2,561,231,390
- Thuế thu nhập cá nhân	43,313,000	(663,467,308)	668,636,801	38,143,507
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		(1,357,453,914)	1,357,453,914	
- Các loại thuế, phí và lệ phí khác		(29,883,255)	25,883,255	4,000,000
Cộng	2,309,266,309	(293,122,953,056)	292,828,844,468	2,603,374,897

17. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	2,263,126,105	2,670,955,970
- Chi phí lãi vay	427,692,635	358,253,023
- Chi phí vận chuyển	97,018,521	858,974,731
- Trích lương tháng 13 và thưởng	1,620,000,000	1,229,778,390
- Chi phí phải trả khác	118,414,949	223,949,826
b) Dài hạn		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Cộng	2,263,126,105	2,670,955,970

18. Phải trả khác

Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	3,200,956,250	3,003,348,917
- Tài sản thừa chờ giải quyết	114,540,349	114,540,349
- Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	55,486,000	28,616,000
- Phải trả về vỏ bình gas	491,110,000	500,740,000
- Phải trả về tiền thuê mặt bằng - Công ty TNHH Ô tô Việt Nhật	2,278,181,828	2,278,181,828
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	261,638,073	81,270,740
b) Dài hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)	5,915,765,584	5,163,566,667
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5,915,765,584	5,163,566,667
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	9,116,721,834	8,166,915,584

19. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư 01/01/2025	158,480,630,000						21,591,413,186		180,072,043,186
- Lãi trong kỳ							15,800,277,831		15,800,277,831
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành							(807,148,951)		(807,148,951)
Số dư 31/12/2025	158,480,630,000						36,584,542,066		195,065,172,066

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2025			01/01/2025		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ %
- Công ty Cổ phần Bến Xe Quảng Ninh	5,562,734	55,627,340,000	35.10	5,562,734	55,627,340,000	35.10
- Hoàng Thị Thanh Hằng	3,517,400	35,174,000,000	22.19	3,517,400	35,174,000,000	22.19
- Lưu Công Quang	1,490,657	14,906,570,000	9.41	1,490,657	14,906,570,000	9.41
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1,310,221	13,102,210,000	8.27	1,310,221	13,102,210,000	8.27
- Tổng Công ty TM Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	792,481	7,924,810,000	5.00	792,481	7,924,810,000	5.00
- Cổ đông khác	3,174,570	31,745,700,000	20.03	3,174,570	31,745,700,000	20.03
	15,848,063	158,480,630,000	100.00	15,848,063	158,480,630,000	100.00

c. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,848,063	15,848,063
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,848,063	15,848,063
+ Cổ phiếu phổ thông	15,848,063	15,848,063
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,848,063	15,848,063
+ Cổ phiếu phổ thông	15,848,063	15,848,063
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	848,829,239,801	884,473,420,210
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	520,343,058	415,452,939
Cộng	849,349,582,859	884,888,873,149

2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	831,229,359,197	865,173,311,961
Cộng	831,229,359,197	865,173,311,961

3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
- Lãi tiền gửi ngân hàng	2,618,259,758	3,134,230,384
- Lãi cho vay	77,095,891	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	704,444,000	
Cộng	3,399,799,649	3,134,230,384

4. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
- Chi phí lãi vay	5,658,989,865	6,487,894,433
- Chi phí dự phòng đầu tư		(309,905,174)
Cộng	5,658,989,865	6,177,989,259

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI

5. Thu nhập khác

Chi tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
- Thu nhập từ tiền điện, nước thu hộ	139,150	12,510,334
- Thu nhập khác	21,419	48,237,178
Cộng	160,569	60,747,512

6. Chi phí khác

Chi tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát không trực tiếp tham gia điều hành	126,000,000	126,000,000
- Chi phí khác	162,803,897	129,863,823
Cộng	288,803,897	255,863,823

7. Chi phí bán hàng

Chi tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
- Chi phí nhân công	3,941,099,654	3,873,044,864
- Chi phí vật liệu, bao bì	29,022,194	21,164,001
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	89,694,355	88,786,306
- Chi phí khấu hao TSCĐ	214,192,338	188,423,608
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,615,234,292	1,356,419,520
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	3,129,519	3,228,288
Cộng	5,892,372,352	5,531,066,587

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
- Chi phí nhân công	2,059,180,456	2,350,951,626
- Chi phí vật liệu quản lý	92,108,716	132,635,323
- Chi phí đồ dùng văn phòng	11,920,367	89,818,159
- Chi phí khấu hao TSCĐ	483,758,219	512,090,200
- Thuế, phí và lệ phí	330,004,533	324,513,112
- Chi phí dự phòng	388,370,092	1,323,930,311
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,169,861,930	1,982,991,952
- Các khoản chi phí quản lý khác.		44,317
Cộng	5,535,204,313	6,716,975,000

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	222,745,632	332,403,789
- Chi phí nhân công	6,000,280,110	6,223,996,490
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	721,974,749	700,513,808
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,785,096,222	3,339,411,472
- Chi phí khác	721,504,144	1,651,716,028
Cộng	11,451,600,857	12,248,041,587

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chi tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	748,876,245	893,643,030
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	748,876,245	893,643,030

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2,697,641,362,894
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	2,786,077,424,612
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	

VIII. Các thông tin khác

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Lương, thưởng, thù lao		Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Ban Giám đốc (chưa bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị kiêm nhiệm)			
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Giám đốc	150,500,000	202,500,000
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc	98,600,000	129,800,000
Bà Trần Thị Ái Liên	Phó Giám đốc		131,780,000
Lương, thưởng, thù lao		Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Chủ tịch HĐQT	135,000,000	135,000,000
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên HĐQT	30,000,000	30,000,000
Ông Vũ Hoàng Huynh	Thành viên HĐQT	30,000,000	30,000,000
Ông Lê Minh Khuê	Thành viên HĐQT	30,000,000	30,000,000
Ông Nguyễn Văn Chí	Thành viên HĐQT	30,000,000	30,000,000
Bà Vũ Thị Mai Phương	Trưởng BKS	22,500,000	22,500,000
Bà Nguyễn Thị Thắm	Thành viên BKS	13,500,000	13,500,000
Bà Nguyễn Quốc Dương	Thành viên BKS	13,500,000	13,500,000

b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Công ty Cổ phần Sầu riêng Tây Nguyên	Bán hàng hóa	-	1,272,727
Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	Bán hàng hóa	20,879,685,185	-
	Lợi nhuận được chia	704,444,000	-

IX. Thông tin bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, nhớt, các chất bôi trơn và khí dầu mỏ hoá lỏng, chất đốt.
- Bộ phận theo khu vực địa lý: Hoạt động Công ty diễn ra trên toàn lãnh thổ Việt Nam, tập trung ở các tỉnh thành miền Đông Nam Bộ như Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Phước...
- Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2025) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thanh Hải

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Kim Thanh





Nguyễn Hoàng Linh